

Mua vào

Giá mục tiêu: VNĐ35,200
Tiềm năng tăng/giảm: 26.8%

Giá cổ phiếu (đồng) (4/2/2026)	27,750
Mã Bloomberg	VPB VN
Giá cao/thấp 52 tuần (đ)	15,527-38,650
GTGD (bq 5 phiên) (tr.đ)	27,617
Vốn hóa thị trường (tỷ đ)	220,166
Vốn hóa trị trường (tr.USD)	8,474
Slg CP lưu hành (tr.đv)	7,934
Slg CP NN được sở hữu (tr.đv)	2,380
Slg CP NN được mua (tr.đv)	460
Giới hạn tỷ lệ sở hữu NN	30.0%
Tỷ lệ sở hữu của NN	24.2%
Tỷ lệ freefloat	58.3%
Cổ đông lớn	lũng, người liên quan (19.7%)

Nguồn: Công ty, Ước tính của HSC

Biểu đồ giá



Nguồn: Công ty, FactSet

Tóm tắt tài chính và định giá

Cuối năm: Thg12	12-24A	12-25F	12-26F
Tổng tài sản (ntđ)	924	1,251	1,514
Dư nợ cho vay (ntđ)	694	938	1,209
Tổng thu nhập HD (ntđ)	62.2	71.4	87.6
Lợi nhuận thuần (ntđ)	15.8	21.1	25.2
BVPS (đồng)	17,886	21,013	23,743
EPS (đồng)	1,988	2,662	3,177
DPS (đồng)	1,000	500	500
T.trưởng cho vay KH (%)	22.3	35.2	29.0
T.trưởng thu nhập HD (%)	25.1	14.7	22.8
Tăng trưởng EPS (%)	38.7	33.9	19.3
Tăng trưởng DPS (%)	0	(50.0)	0
Tỷ lệ LN thuần trả CT (%)	50.3	18.8	15.7
ROAE (%)	11.4	13.7	14.2
ROAA (%)	1.81	1.94	1.82
Tỷ lệ NIM (%)	5.93	5.44	5.35
Tỷ lệ CIR (%)	23.0	24.3	22.8
Hệ số CAR (%)	15.2	15.1	14.4
Tỷ lệ nợ xấu (%)	4.19	3.44	3.25
LLR/nợ xấu (%)	56.2	52.2	50.5
Hệ số LDR (%)	143	151	149
P/B (lần)	1.55	1.32	1.17
P/E (lần)	14.0	10.4	8.74
Lợi suất cổ tức (%)	3.60	1.80	1.80

Nguồn: Bloomberg, HSC ước tính

Mô tả doanh nghiệp

VPB hiện có quy mô tổng tài sản lớn thứ ba trong nhóm các NH tư nhân. Với chiến lược xây dựng một NH đa năng, VPB cung cấp toàn diện các giải pháp và dịch vụ tài chính bao gồm NH thương mại, chứng khoán, cho vay tiêu dùng, và bảo hiểm.

Chuyên viên phân tích

Phạm Liên Hà, CFA

Giám Đốc Cấp Cao, Ngành Dịch Vụ Tài
ha.plien@hsc.com.vn
+84 24 3933 4693 Ext. 4852

Nguyễn Bảo Ngọc

Chuyên Viên, Ngành Dịch Vụ Tài Chính
ngoc.nguyenbao@hsc.com.vn
+84 24 3933 4693 Ext. 4869

Năm 2026: Kế hoạch LNTT tăng trưởng 35%, cao hơn đáng kể so với dự báo

- VPB đã công bố kế hoạch kinh doanh năm 2026 đầy tham vọng, tái khẳng định kế hoạch 5 năm tăng trưởng mạnh mẽ đã đặt ra tại ĐHCĐ năm 2025.
- Theo kế hoạch sơ bộ năm 2026, VPB kỳ vọng tăng trưởng sẽ đến từ cả Ngân hàng mẹ và các công ty con. Ngân hàng đặt kế hoạch LNTT hợp nhất đạt 41,3 nghìn tỷ đồng (tăng trưởng 35%), trong đó đóng góp chính bởi Ngân hàng mẹ và VPX. Kế hoạch này dựa trên việc tiếp tục mở rộng quy mô bảng CĐKT với động lực từ tăng trưởng thu nhập ngoài lãi (phí và thu nhập từ thu hồi nợ xấu).
- HSC duy trì khuyến nghị Mua vào và giá mục tiêu.

Sự kiện: Công bố kế hoạch kinh doanh năm 2026

Ngày 4/2/2026, VPB đã công bố nghị quyết HĐQT thông qua kế hoạch kinh doanh riêng lẻ và hợp nhất năm 2026, trong đó kế hoạch LNTT hợp nhất đạt 41,3 nghìn tỷ đồng (tăng trưởng 35% so với thực hiện năm 2025), cụ thể như sau:

- Ngân hàng mẹ: LNTT đạt 34,2 nghìn tỷ đồng (tăng trưởng 30%).
- FE Credit: LNTT đạt 1,2 nghìn tỷ đồng (gần như gấp đôi năm 2025),
- VPBank Securities (VPX, Chưa khuyến nghị): LNTT đạt 6,5 nghìn tỷ đồng (tăng trưởng 44%),
- OPES: LNTT đạt 936 tỷ đồng (tăng trưởng 47%).

Kế hoạch lợi nhuận tham vọng dựa trên việc tiếp tục mở rộng bảng CĐKT trong năm 2026, trong đó:

- Tổng tài sản hợp nhất ở mức 1.630 nghìn tỷ đồng (tăng trưởng 29%),
- Tổng dư nợ tín dụng hợp nhất ở mức 1.292 nghìn tỷ đồng (tăng trưởng 34%), và
- Tổng vốn sơ cấp hợp nhất (tiền gửi khách hàng & giấy tờ có giá) ở mức 1.031 nghìn tỷ đồng (tăng trưởng 40%).

Cùng với đó là thu nhập phí, tỷ lệ tiền gửi không kỳ hạn, thu nhập từ thu hồi nợ xấu và quản trị rủi ro cải thiện.

Bản gốc bằng tiếng Anh của báo cáo này được phát hành vào ngày 5/2.

(Xem tiếp trang 2)

Bảng 1: Kế hoạch năm 2026 của VPB và dự báo của chúng tôi

VPB đã công bố kế hoạch kinh doanh năm 2026 đầy tham vọng, trong đó LNTT kế hoạch cao hơn 23% so với dự báo của HSC

(Tỷ đồng)	2025	Kế hoạch 2026	Tăng trưởng	% HSCF
Tổng tài sản	1,260,150	1,630,021	29%	108%
VPB Ngân hàng mẹ	1,170,921	1,483,586	27%	106%
Tiền gửi khách hàng & giấy tờ có giá	735,165	1,030,904	40%	108%
VPB Ngân hàng mẹ	721,934	1,041,994	44%	113%
Cho vay khách hàng	961,414	1,291,535	34%	107%
VPB Ngân hàng mẹ	849,643	1,147,093	35%	105%
LNTT	30,625	41,323	35%	123%
VPB Ngân hàng mẹ	26,364	34,240	30%	128%
FE Credit	611	1,179	93%	111%
VPBankS	4,476	6,453	44%	102%
OPES	638	936	47%	145%

Nguồn: VPB, HSC

Chi tiết triển vọng năm 2026

Trong năm 2025, VPB đạt kết quả khả quan và vượt đáng kể dự báo của chúng tôi (trong đó VPX nhìn chung sát với dự báo, trong khi FE Credit không đạt kỳ vọng). Những điểm nhấn HĐKD chính bao gồm tăng trưởng tín dụng đạt 35% và LNTT tăng trưởng 43% (Mời xem: [Lợi nhuận thuần Q4 tăng 72%, vượt dự báo](#)). Từ đó, kế hoạch năm 2026 của VPB có vẻ tham vọng nhưng phù hợp với tầm nhìn 5 năm đã được thông qua tại ĐHCĐ năm 2025 với mục tiêu LNTT tăng trưởng trung bình 42% trong 5 năm tới. Theo kế hoạch năm 2026, Ngân hàng mẹ và VPX vẫn là động lực tăng trưởng chính, đóng góp lần lượt khoảng 83% và 16% LNTT hợp nhất.

Ngân hàng mẹ: VPB đặt kế hoạch tăng trưởng tín dụng 35% trong năm 2026, tận dụng tối đa hạn mức được cấp cao hơn mặt bằng chung nhờ lợi ích từ việc tham gia tái cấu trúc ngân hàng 0 đồng. Kế hoạch tăng trưởng này cao hơn giả định của chúng tôi với dư nợ tín dụng tại cuối năm theo kế hoạch cao hơn khoảng 5% so với dự báo hiện tại. Tuy nhiên, do hạn mức tăng trưởng tín dụng ban đầu của hầu hết các NHTM ở mức tương đối thấp, khả năng VPB đạt mục tiêu tăng trưởng 35% được đánh giá là khả thi hơn.

Về phía huy động, VPB đặt mục tiêu tổng vốn huy động (tiền gửi khách hàng + giấy tờ có giá) sẽ tăng trưởng nhanh hơn so với tăng trưởng tín dụng, cho thấy ý định của BLĐ nhằm nâng cao hệ số LDR. Hệ số LDR điều chỉnh Q4/2025 ở mức 118% và có thể giảm xuống khoảng 110% nếu đạt kế hoạch năm 2026. Diễn biến này có thể làm thu hẹp tỷ lệ NIM trong bối cảnh BLĐ ưu tiên tăng trưởng, giảm hệ số LDR và đối phó với áp lực chi phí huy động hiện tại.

Để hỗ trợ kế hoạch lợi nhuận (tăng trưởng 30%), BLĐ cũng kỳ vọng (1) thu hồi nợ xấu tốt hơn, (2) trích lập dự phòng giảm xuống và (3) chi phí được kiểm soát, duy trì hệ số CIR trong khoảng 25-27% (so với 25% trong năm 2025).

VPX: BLĐ tái khẳng định lộ trình phát triển dài hạn của VPX trong kế hoạch hợp nhất này (mục tiêu LNTT năm 2026: 6,5 nghìn tỷ đồng, tăng trưởng 44%). Triển vọng tăng trưởng dựa trên động lực từ việc tiếp tục mở rộng mảng cho vay ký quỹ - nhờ nền vốn vững chắc và lợi thế về chi phí huy động - cùng với việc cải thiện hiệu suất đầu tư ECM/DCM đồng thời giành thêm thị phần mảng nghiệp vụ môi giới.

HSC duy trì khuyến nghị Mua vào nhưng đang xem xét lại dự báo và giá mục tiêu

Về mặt định giá, VPB đang giao dịch với P/B dự phóng năm 2026 là 1,17 lần, thấp hơn so với bình quân nhóm NHTM tư nhân ở mức 1,29 lần, với hệ số ROE dự phóng năm 2026 là 14,2%, so với 17,4%. P/E dự phóng năm 2026 của VPB là 8,7 lần (cao hơn so với bình quân nhóm NHTM tư nhân ở mức 7,9 lần) với EPS tăng trưởng dự báo 19,3%, so với 15,7%.

HSC duy trì khuyến nghị Mua vào và giá mục tiêu cho đến khi hoàn thành đánh giá toàn diện hơn.

BCTC và chỉ số tài chính chủ chốt

Báo cáo KQ HKKD (nghìn tỷ đồng)	12-23A	12-24A	12-25F	12-26F	12-27F
Thu nhập lãi	76.6	80.1	98.5	127	158
Chi phí lãi	(38.4)	(31.0)	(41.5)	(55.5)	(68.9)
Thu nhập lãi thuần	38.2	49.1	57.0	71.4	89.2
Lãi thuần HĐ dịch vụ	7.21	6.12	6.26	7.03	8.00
Lãi thuần HĐ KDNH	(0.81)	0.83	0.47	0.47	0.48
Lãi/lỗ từ mua bán CK	0.63	0.82	1.26	1.43	1.51
Thu nhập từ góp vốn, mua cp	0.00	0.01	0.01	0.01	0.01
Thu nhập khác	4.53	5.38	6.42	7.26	8.67
Tổng thu nhập HĐ	49.7	62.2	71.4	87.6	108
Chi phí HĐ	(13.9)	(14.3)	(17.4)	(20.0)	(24.2)
LN trước dự phòng	35.8	47.9	54.0	67.7	83.7
Chi phí dự phòng	(25.0)	(27.9)	(26.1)	(34.1)	(42.8)
Lãi/lỗ từ Cty LD,LK	-	-	-	-	-
LNTT	10.8	20.0	27.9	33.6	40.8
Chi phí thuế TNDN	(2.31)	(4.03)	(5.57)	(6.72)	(8.17)
Lợi ích cổ đông thiểu số	(1.48)	0.21	1.18	1.67	1.91
Lợi nhuận thuần	9.97	15.8	21.1	25.2	30.8
EPS (đồng)	1,433	1,988	2,662	3,177	3,879
DPS (đồng)	1,000	1,000	500	500	500
Slg CP bình quân (triệu đv)	6,959	7,934	7,934	7,934	7,934
Slg CP cuối kỳ (triệu đv)	7,934	7,934	7,934	7,934	7,934
Slg CP pha loãng cuối kỳ (triệu đv)	7,934	7,934	7,934	7,934	7,934

Bảng cân đối kế toán (nghìn tỷ đồng)	12-23A	12-24A	12-25F	12-26F	12-27F
Tài sản					
Tiền & tương đương tiền	2.28	2.15	16.6	7.74	6.97
Tiền gửi tại NHNN	8.42	14.3	15.7	20.3	21.1
Tiền gửi tại các TCTD khác	94.1	135	175	169	178
Chứng khoán kinh doanh	12.3	13.1	31.4	32.9	34.6
Các công cụ tài chính phái sinh	0	0	0	0	0
Số dư cho vay thuần	552	677	921	1,190	1,532
Tổng dư nợ cho vay	567	694	938	1,209	1,556
Dự phòng rủi ro	(14.8)	(16.3)	(16.8)	(19.8)	(24.8)
Chứng khoán đầu tư	94.6	52.8	57.2	59.9	62.8
CK đầu tư sẵn sàng để bán	88.1	51.9	55.1	57.9	60.8
CK đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	6.76	0.99	2.05	2.05	2.05
Dự phòng rủi ro	(0.22)	(0.07)	0	0	0
Đầu tư dài hạn	0.19	0.19	0.19	0.19	0.19
Tài sản cố định	1.92	2.02	2.20	2.32	2.45
Tài sản khác	51.4	27.3	32.3	32.3	32.3
Tổng tài sản	818	924	1,251	1,514	1,870
Nợ phải trả	678	777	1,072	1,312	1,639
Tiền gửi của NHNN	4.12	0.01	1.50	1.55	1.59
Tiền gửi của các TCTD khác	156	202	310	328	366
Tổng tiền gửi KH	442	486	623	809	1,052
Trái phiếu và CCTG	47.8	67.0	110	144	188
Nợ khác	27.1	22.1	27.1	29.2	31.1
Vốn chủ sở hữu	135	142	167	188	216
Vốn điều lệ	79.3	79.3	79.3	79.3	79.3
Thặng dư vốn cổ phần	24.0	24.0	30.2	30.2	30.2
Lợi nhuận giữ lại	19.1	24.0	38.0	56.0	78.9
Quỹ & vốn khác của CSH	12.2	14.6	19.1	22.8	27.3
Lợi ích cổ đông thiểu số	5.16	5.37	12.2	13.9	15.8
Tổng nợ phải trả và vốn CSH	818	924	1,251	1,514	1,870
BVPS (đồng)	16,969	17,886	21,013	23,743	27,186

Chỉ số tăng trưởng, hiệu quả & định giá	12-23A	12-24A	12-25F	12-26F	12-27F
Chỉ số tăng trưởng					
Tăng trưởng tổng TS (%)	29.6	13.0	35.4	21.0	23.5
Tăng trưởng cho vay KH (%)	29.1	22.3	35.2	29.0	28.7
Tăng trưởng huy động KH (%)	45.9	9.79	28.2	29.9	30.0
Tăng trưởng tiền gửi và CCTG (%)	33.6	12.7	32.7	29.9	30.1
Tăng trưởng VCSH (%)	39.0	5.40	17.5	13.0	14.5
Tăng trưởng thu nhập lãi thuần (%)	(6.94)	28.6	16.1	25.4	24.9
Tăng/giảm chi phí hoạt động (%)	(1.24)	2.86	21.1	15.0	21.2
Tăng trưởng LN trước dự phòng (%)	(18.0)	33.8	12.8	25.2	23.7
Tăng trưởng LNTT (%)	(49.1)	85.2	39.3	20.5	21.6
Tăng trưởng LN thuần (%)	(45.1)	58.1	33.9	19.3	22.1
Chỉ số hiệu quả					
Tổng TN HĐ/Tổng TS BQ (%)	6.87	7.15	6.56	6.34	6.38
Chi phí/Tổng TS bình quân (%)	(1.92)	(1.65)	(1.60)	(1.44)	(1.43)
TS sinh lãi BQ/tổng TS BQ (%)	92.0	95.1	96.3	96.6	97.6
Tổng TN HĐ/nhân viên (tỷ đồng)	1.99	2.27	2.48	2.90	3.40
LN thuần/CN, Phòng GD (tỷ đồng)	37.8	54.8	72.1	84.6	102
Chỉ số định giá					
P/E (lần)	19.4	14.0	10.4	8.74	7.15
P/B (lần)	1.64	1.55	1.32	1.17	1.02
Lợi suất cổ tức (%)	3.60	3.60	1.80	1.80	1.80

Chỉ số lợi nhuận & chỉ số khác	12-23A	12-24A	12-25F	12-26F	12-27F
Chỉ số lợi nhuận					
TN thuần/Tổng TN HĐ (%)	20.1	25.3	29.6	28.8	28.5
ROAA (%)	1.38	1.81	1.94	1.82	1.82
ROAE (%)	8.62	11.4	13.7	14.2	15.2
Chi phí huy động BQ (%)	6.62	4.42	4.61	4.77	4.77
Lợi suất góp BQ (%)	11.5	9.68	9.41	9.50	9.57
Lợi suất thuần (%)	4.87	5.26	4.79	4.73	4.81
Tỷ lệ NIM (%)	5.73	5.93	5.44	5.35	5.40
TN lãi thuần/Tổng TN HĐ (%)	14.5	9.84	8.77	8.02	7.42
Lãi thuần HĐ DV/Tổng TN HĐ (%)	76.7	78.8	79.8	81.5	82.7
TN ngoài lãi khác/Tổng TN HĐ (%)	8.75	11.3	11.4	10.5	9.90
Tỷ lệ CIR (%)	28.0	23.0	24.3	22.8	22.4
Tỷ lệ LN thuần trả CT (%)	69.8	50.3	18.8	15.7	12.9
Chỉ số an toàn vốn					
Hệ số CAR (%)	17.1	15.2	15.1	14.4	13.9
VCSH/Tổng TS (%)	16.5	15.4	13.3	12.4	11.5
Đòn bẩy vốn (lần)	6.07	6.51	7.51	8.04	8.67
Chỉ số chất lượng tài sản					
Tỷ lệ nợ xấu (%)	5.00	4.19	3.44	3.25	3.16
Hệ số LLR (%)	52.2	56.2	52.2	50.5	50.5
Chỉ số thanh khoản					
Hệ số LDR (%)	128	143	151	149	148
Vay liên NH/ Tổng huy động (%)	24.2	26.7	29.7	25.6	22.8
Dư nợ cho vay/ Tổng TS (%)	69.4	75.1	74.9	79.9	83.2
Quy mô					
Số chi nhánh, phòng GD	264	288	293	298	303
Số lượng nhân viên	24,973	27,428	28,799	30,239	31,751

Ghi chú: *Không bao gồm các khoản Đầu tư ngắn hạn.
Nguồn: Công ty, HSC ước tính

Tuyên bố miễn trách

Bản quyền thuộc về CTCP Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HSC) 2025.

Báo cáo này được HSC hoặc một trong các chi nhánh viết và phát hành để phân phối tại Việt Nam và nước ngoài; phục vụ cho các nhà đầu tư tổ chức chuyên nghiệp là khách hàng của HSC và đồng ý nhận các sản phẩm nghiên cứu phân tích dành cho khách hàng tổ chức của HSC. Nếu quý độc giả không thuộc đối tượng nhà đầu tư nói trên, báo cáo này sẽ không nhằm phục vụ quý độc giả và quý độc giả không nên đọc hoặc dựa vào nội dung báo cáo này.

Báo cáo nghiên cứu này được viết với mục tiêu duy nhất là cung cấp những thông tin khái quát đến nhà đầu tư tổ chức. Báo cáo này không nhằm tới những mục tiêu đầu tư cụ thể, tình trạng tài chính cụ thể hay nhu cầu cụ thể của bất kỳ người nào nhận được hoặc đọc báo cáo này. Nhà đầu tư phải có quyết định của riêng mình dựa trên tình hình tài chính và mục tiêu đầu tư cụ thể của mình. Các thông tin cũng như ý kiến trong báo cáo không mang tính chất mời chào mua hay bán bất cứ chứng khoán, quyền chọn, hợp đồng tương lai hay công cụ phái sinh nào tại bất kỳ lãnh thổ có quyền tài phán nào. Đồng thời, các thông tin cũng như ý kiến trong báo cáo cũng không nhằm mục đích quảng cáo cho bất cứ công cụ tài chính nào.

Ý kiến, dự báo và ước tính chỉ thể hiện quan điểm của người viết tại thời điểm phát hành, không được xem là quan điểm của HSC và có thể thay đổi mà không cần thông báo. HSC có thể đưa ra khuyến nghị hoặc nhận định khác đối với các đối tượng nhà đầu tư không đồng ý với nội dung của báo cáo này. HSC không có nghĩa vụ phải cập nhật, sửa đổi báo cáo này dưới mọi hình thức cũng như thông báo với người đọc trong trường hợp các quan điểm, dự báo và ước tính trong báo cáo này thay đổi hoặc trở nên không chính xác. Thông tin trong báo cáo này được thu thập từ nhiều nguồn khác nhau và chúng tôi không đảm bảo về sự hoàn chỉnh cũng như độ chính xác của thông tin.

Nhằm đảm bảo sự tách biệt và tính độc lập giữa chuyên viên phân tích và nhân viên của bộ phận tự doanh, HSC có thể có hoặc không có vị thế tự doanh đối với bất kỳ chứng khoán nào được đề cập trong báo cáo này. Nhân viên của bộ phận tự doanh của HSC có thể tham khảo gợi ý của bộ phận nghiên cứu khi mua hoặc bán các vị thế tự doanh hoặc các vị thế do các quỹ của HSC quản lý nắm giữ. HSC có thể giao dịch cho chính công ty theo gợi ý về giao dịch ngắn hạn của các chuyên viên phân tích trong báo cáo này và cũng có thể tham gia vào các giao dịch trái ngược với ý kiến tư vấn. Theo chính sách giao dịch cá nhân, nhân viên của HSC cũng có thể có lợi ích tài chính đối với các chứng khoán được đề cập trong báo cáo này hoặc các công cụ liên quan. HSC cũng có thể có nghiệp vụ ngân hàng đầu tư hoặc tìm kiếm mối quan hệ hợp tác kinh doanh với những công ty được đề cập trong báo cáo này.

Nhà đầu tư phải lưu ý rằng giá và khối lượng giao dịch của các công cụ tài chính luôn biến động, có thể lên hoặc xuống. Những diễn biến trong quá khứ, nếu có, không hàm ý cho những kết quả tương lai.

Báo cáo này là tài sản của HSC và không được công bố rộng rãi ra công chúng, vì vậy không ai được phép sao chép, tái sản xuất, phát hành cũng như tái phân phối bất kỳ nội dung nào của báo cáo hay toàn bộ báo cáo vì bất kỳ mục đích nào nếu không có văn bản chấp thuận của HSC. Mọi cá nhân, tổ chức sẽ chịu trách nhiệm đối với HSC về bất kỳ tổn thất hoặc thiệt hại nào mà HSC hoặc khách hàng của HSC phải chịu do bất kỳ hành vi vi phạm theo Tuyên bố miễn trách này và theo quy định của pháp luật.

Giải thích các mức đánh giá cổ phiếu dành cho khách hàng tổ chức

Mua vào: Kỳ vọng tăng giá trên 20% trong khoảng thời gian 12 tháng
Tăng tỷ trọng: Kỳ vọng tăng giá từ 5% đến 20% trong khoảng thời gian 12 tháng
Nắm giữ: Kỳ vọng tăng giá hoặc giảm giá dưới 5% trong khoảng thời gian 12 tháng
Giảm tỷ trọng: Kỳ vọng giảm giá từ 5% đến 20% trong khoảng thời gian 12 tháng
Bán ra: Kỳ vọng giảm giá trên 20% trong khoảng thời gian 12 tháng



CÔNG TY CHỨNG KHOÁN TỐT NHẤT VÀ ĐỘI NGŨ PHÂN TÍCH HÀNG ĐẦU VIỆT NAM
Được trao bởi Finance Asia, Asiamoney, Institutional Investor & Thomson Reuters

TRỤ SỞ CHÍNH

Tầng 2, 3, 5, 6, 7, 11 & 12 Tòa nhà AB
76 Lê Lai, Phường Bến Thành, TP HCM
T: (+84 28) 3823 3299
F: (+84 28) 3823 3301

CHI NHÁNH HÀ NỘI

Tầng 2, Tòa nhà Cornerstone
16 Phan Chu Trinh, Quận Hoàn Kiếm
T: (+84 24) 3933 4693
F: (+84 24) 3933 4822

E: info@hsc.com.vn W: www.hsc.com.vn